**CĂN CỨ LY HÔN TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

**1. Quan điểm về ly hôn,căn cứ ly hôn thời kỳ phong kiến ở Việt Nam**

Xã hội phong kiến ở Việt Nam trải dài hàng ngàn năm. Trong các quan hệ xã hội, đặc biệt đối với các quan hệ HN&GĐ, tư tưởng nho giáo thống trị với những lễ giáo được thể chế trở thành pháp luật. Theo đó, bên cạnh những phong tục, tập quán, những quy định của pháp luật mang tính truyền thống tốt đẹp của dân tộc mà ngày nay vẫn được gìn giữ và phát huy (sự yêu thương, cưu mang đùm bọc lẫn nhau giữa những người thân thuộc trong gia đình; tình nghĩa thủy chung của vợ chồng; nghĩa vụ kính trọng, phụng dưỡng của con, cháu đối với cha mẹ, ông bà...); thì những tập tục, những quy định thể hiện sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, giữa các con trong gia đình... cũng được duy trì như bản chất của xã hội phong kiến “trọng nam, khinh nữ”. Pháp luật bảo đảm thực hiện quyền yêu cầu ly hôn và căn cứ ly hôn thường chỉ thuộc về người chồng!

Bộ luật Hồng Đức (Quốc triều hình luật thời Nhà Lê) và Bộ luật Gia Long (thời nhà Nguyễn) là hai đạo luật của xã hội phong kiến ở Việt Nam (được khảo cứu còn nguyên vẹn cho đến ngày nay), khi quy định về căn cứ ly hôn đã dựa trên cơ sở lỗi của vợ, chồng; đặc biệt là “tội”, “lỗi” của người vợ. Theo quy định về “thất xuất” của Bộ luật Hồng Đức, người chồng buộc phải bỏ (ly hôn) vợ khi người vợ bị vô tử (không có con), đa ngôn (lắm lời), ghen tuông, gian dâm với kẻ khác (ngoại tình, không chung thủy), có hành vi trộm cắp, bất kính với cha, mẹ chồng, bị ác tật[[2]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftn2%22%20%5Co%20%22); trường hợp vợ cả, vợ lẽ phạm vào điều nghĩa tuyệt (thất xuất) mà người chồng giấu diếm, không bỏ (ly hôn) thì bị xử tội *biếm*, tùy theo việc nặng nhẹ[[3]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftn3%22%20%5Co%20%22) mà xử.

Đối với lỗi của người chồng, Bộ luật Hồng Đức quy định: Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 05 tháng không đi lại (vợ được trình quán sở tại và xã quan làm chứng) thì mất vợ. Nếu vợ đã có con, thì cho hạn một năm. Vì việc quan phải đi xa thì không theo luật này. “Nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cấm người khác lấy vợ cũ thì phải tội *biếm*”[[4]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftn4%22%20%5Co%20%22).

Quy định về nội dung căn cứ ly hôn của Bộ luật Hồng Đức phản ánh xã hội và quan điểm lập pháp của nhà nước phong kiến ở Việt Nam thời kỳ này: Phân biệt đối xử giữa vợ và chồng sâu sắc; thường chỉ có người chồng mới thực hiện được quyền ly hôn vợ, còn người vợ thường không thực hiện được quyền ly hôn của mình. Nội dung của căn cứ ly hôn thể hiện sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng.

***2.*Quan điểm về ly hôn và căn cứ ly hôn trong thời kỳ Pháp thuộc (từ năm 1858 đến trước năm 1945)**

Việt Nam trải qua gần 80 năm Pháp thuộc. Giai đoạn từ năm 1858 đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Phỏng theo Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 1804 (Bộ luật Naponeon) của Cộng hòa Pháp, ba văn bản pháp luật đã được Nhà nước thuộc địa nửa phong kiến ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ dân sự, trong đó có các quan hệ HN&GĐ.

Giai đoạn này, tư tưởng lập pháp của nhà nước tư sản đã được du nhập và thực hiện ở Việt Nam, song hành cùng hệ thống phong tục, tập quán còn rất lạc hậu của xã hội phong kiến. Ba BLDS được ban hành áp dụng ở ba miền (vùng) khác nhau (BLDS Bắc Kỳ năm 1931, BLDS Trung Kỳ năm 1936 và Tập dân luật giản yếu Nam Kỳ năm 1883). Về căn cứ ly hôn, cả ba văn bản luật này cùng với quan niệm coi hôn nhân như là một “hợp đồng”, một “khế ước” do hai bên nam, nữ thỏa thuận xác lập để chung sống trong quan hệ vợ chồng. Vì vậy, nội dung của căn cứ ly hôn cũng dựa trên cơ sở lỗi của vợ, chồng hoặc lỗi chung của hai vợ chồng dẫn tới cuộc sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục. Ví dụ, người chồng có quyền ly hôn vợ, khi người vợ phạm gian (ngoại tình); người vợ đã tự ý bỏ nhà chồng mà đi, tuy bách phải về mà không về; khi vợ thứ đánh chửi, bạo hành với vợ chính. Vợ có thể ly hôn chồng nếu người chồng tự ý đuổi vợ ra khỏi nhà mà không có lý do chính đáng; người chồng đã làm trái trật tự thê thiếp; hoặc người chồng đã không thi hành nghĩa vụ phải cấp dưỡng cho vợ, con tùy theo tư lực. Hai vợ chồng có thể cùng ly hôn khi một bên quá khắc hành hạ, chửi rủa thậm tệ bên kia hay với tổ phụ của bên kia[[5]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftn5%22%20%5Co%20%22)...

Các quy định về căn cứ ly hôn thời kỳ này đã bớt khắt khe hơn đối với người vợ; phần nào đã thể hiện sự bình đẳng của vợ chồng về ly hôn và căn cứ ly hôn. Nội dung của căn cứ ly hôn vẫn dựa trên cơ sở “lỗi” của mỗi bên vợ, chồng hoặc “lỗi” chung của cả hai vợ chồng. Quy định này dựa vào quan niệm thuần túy đã coi hôn nhân như hợp đồng dân sự, vậy nên, chỉ được phá bỏ hôn nhân khi vợ, chồng có lỗi đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

**3.Quan điểm về ly hôn và căn cứ ly hôn trong thời kỳ chế độ Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam (từ 1954 đến 1975)**

Ở miền Nam, chính quyền Sài Gòn ban hành và thực hiện ba văn bản luật, điều chỉnh các quan hệ HN&GĐ:

-   Luật Gia đình ngày 02/01/1959;

-   Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964 (Sắc luật số 15/64);

-   Bộ luật Dân sự ngày 20/12/1972 (BLDS năm 1972).

Về ly hôn và căn cứ ly hôn, Luật Gia đình năm 1959 đã thực hiện nguyên tắc cấm vợ chồng không được ly hôn; trường hợp đặc biệt, việc ly hôn sẽ do Tổng thống quyết định và phán quyết của Tổng thống là tối hậu (không bị kháng cáo, kháng nghị)[[6]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftn6%22%20%5Co%20%22). Luật này chỉ chấp nhận cho hai vợ chồng được ly thân[[7]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftn7%22%20%5Co%20%22).

Sắc luật số 15/64 và BLDS năm 1972 đã ghi nhận quyền ly hôn hoặc ly thân của hai vợ chồng. Tuy nhiên, cả hai luật này vẫn quy định nội dung của căn cứ ly hôn dựa vào “lỗi” của vợ, chồng; cùng với quan niệm coi hôn nhân là một hợp đồng dân sự. Theo đó, vợ, chồng có thể xin ly hôn hoặc ly thân: vì sự ngoại tình của bên kia; vì vợ, chồng bị kết án trọng hình về thường tội; vì sự ngược đãi, bạo hành nhục mạ có tính cách thậm từ và thường xuyên làm cho vợ chồng không thể sống chung với nhau được nữa; vì có phán quyết xác định sự biệt tích của người phối ngẫu; vì người vợ hoặc chồng đã bỏ phế gia đình sau khi có phán quyết xử phạt người phạm lỗi[[8]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftn8%22%20%5Co%20%22). Đặc biệt, BLDS năm 1972 đã dự liệu: Vợ chồng có thể xin thuận tình ly hôn nếu hôn thú được lập trên hai (2) năm và không quá hai mươi (20) năm[[9]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftn9%22%20%5Co%20%22).

Quy định về nội dung của căn cứ ly hôn dựa vào lỗi của vợ, chồng mới chỉ xem xét đến hình thức bên ngoài của quan hệ hôn nhân mà chưa phản ánh nội dung, bản chất của quan hệ hôn nhân đã thực sự cần phải chấm dứt hay chưa. Tuy nhiên, quy định này lại có ưu điểm là tránh được sự tùy tiện trong xét xử các vụ án ly hôn của Tòa án. Khi giải quyết ly hôn, nếu bên nguyên đơn (vợ, chồng) chứng minh rằng bên bị đơn (chồng, vợ) có lỗi, lỗi đó đã vi phạm nghĩa vụ giữa vợ chồng theo luật định thì Tòa án có quyền xét xử cho vợ chồng ly hôn, mà không thể xử bác đơn ly hôn của đương sự.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[[1]](file:///C%3A%5CUsers%5C84903%5CAppData%5CLocal%5CTemp%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc#_ftnref1) Xem: Các Mác, Ph. Ăngghen, Toàn tập, Tập I, Hà Nội, 1978, tr.119-121.

[[2]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref2%22%20%5Co%20%22) Xem Quốc triều hình luật, chương III (hộ hôn), 310 (Điều 27), Nxb. Tư pháp, 2013, tr.147.

[[3]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref3%22%20%5Co%20%22) Sđd, tr.147

[[4]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref4%22%20%5Co%20%22) Xem: Sđd, tr.146.

[[5]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref5%22%20%5Co%20%22) Xem: Bộ luật Dân sự Bắc Kỳ (Điều 118, 119, 120); Bộ luật Dân sự Trung Kỳ (Điều 118, 119).

[[6]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref6%22%20%5Co%20%22) Xem: Điều 55 Luật Gia đình ngày 02/01/1959 dưới chế độ Ngô Đình Diệm.

[[7]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref7%22%20%5Co%20%22) Xem: Sđd. Điều 56.

[[8]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref8%22%20%5Co%20%22) Xem: Điều 63 Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964; Điều 170 Bộ luật Dân sự năm 1972.

[[9]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref9%22%20%5Co%20%22) Xem: Sđd, Điều 170.

[[10]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref10%22%20%5Co%20%22) Xem: Điều 9 Hiến pháp năm 1946.

[[11]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref11%22%20%5Co%20%22) Xem: Điều 2 Sắc lệnh số 159 - SL ngày 17/11/1950 về ly hôn.

[[12]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref12%22%20%5Co%20%22) Xem: Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959.

[[13]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref13%22%20%5Co%20%22) Xem: Quyết định số 76-CP ngày 25/03/1977 của Chính phủ quy định việc áp dụng pháp luật thống nhất trên cả hai miền Nam, Bắc.

[[14]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref14%22%20%5Co%20%22) Xem: Khoản 2 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[[15]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref15%22%20%5Co%20%22) Xem: Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[[16]](file:///C%3A%5C%5CUsers%5C%5C84903%5C%5CAppData%5C%5CLocal%5C%5CTemp%5C%5C6.%20NVCu%20-%20Can%20cu%20ly%20hon%2C%20tam%20bt.HA.MT1%282%29.doc%22%20%5Cl%20%22_ftnref16%22%20%5Co%20%22) Xem: Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ; Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ.